

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-PT.

Ngày : 25/6/2019

V/v: “Tranh chấp kiện đòi quyền
sử dụng đất” và “Yêu cầu hủy
quyết định cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Bạch Đăng Thi

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết

Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn –
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 25/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 3 năm
2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Lục Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2019/QĐ-PT ngày
07/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 94 ngày 24/5/2019, giữa:

*** Nguyên đơn:**

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970 (Có mặt)

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:**

- Ông Ngô Văn L, sinh năm 1937.

Đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn L do anh Ngô Văn H, sinh năm
1977 đại diện (Có mặt).

- Bà Mai Thị H1, sinh năm 1947 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Ngô Văn T1, sinh năm 1981 (Có mặt).
- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- UBND huyện LN, tỉnh Bắc Giang do ông Đoàn Xuân Q, chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LN, tỉnh Bắc Giang là đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

- UBND xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang do ông Vũ Văn T2, chủ tịch UBND xã BS là đại diện (Vắng mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn P:**

- Luật sư Vũ Trọng B, Công ty luật TNHH F, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Địa chỉ: Số 344, đường NTMK, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 14/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/7/2018 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T thống nhất trình bày:

Năm 1993 mẹ đẻ ông là bà Nguyễn Thị C có cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 mượn 516m² đất để trồng cây ngắn ngày. Khi cho mượn hai bên không viết giấy tờ và thỏa thuận gì. Đến năm 1997 thì mẹ ông mất, trước khi mất mẹ ông có bàn giao lại cho vợ chồng ông diện tích đất trên. Gia đình ông vẫn đóng thuế diện tích đất này theo sổ thuế nông nghiệp gia đình số 24 diện tích đất vườn chịu thuế năm 1993 là 1.971m², năm 1994 diện tích đất vườn chịu thuế là 1571m² đến khi Nhà nước có chính sách miễn thu thuế đất. Mảnh đất này đã được thôn BC, xã BS đặc bản đồ địa chính năm 1991.

Năm 2001 xã BS đặc lại bản đồ địa chính để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trong thôn BC, gia đình ông, bà được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.394m² tại thửa số 35, tờ bản đồ số 40, địa chỉ: Thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang mang tên ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T.

Do phần diện tích 516m² đất mà mẹ ông là bà Nguyễn Thị C năm 1993 khi còn sống cho hộ gia đình ông L mượn để trồng cây ngắn ngày, hộ ông L vẫn đang sử dụng chưa trả lại nên năm 2005 ông, bà đã yêu cầu hộ ông L, bà H1 trả lại ông, bà phần diện tích đất này. Sau nhiều lần đòi không được ông làm đơn đề nghị UBND xã BS và UBND huyện LN giải quyết. Tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND huyện LN Quyết định về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS với nội dung:

1. Thu hồi và hủy bỏ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai hộ ông Ngô Văn L và hộ ông Nguyễn Văn P tại thôn BC, xã BS. Cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00882 cấp ngày 19/7/2001 cho hộ ông P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00866 cấp ngày 19/7/2001 cho hộ ông L.

2. *Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn P đúng thực tế diện tích đất đang quản lý, sử dụng; cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L có phần tăng thêm diện tích 516m² đất năm 2001 đã cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn P.*

Sau khi nhận được Quyết định trên của UBND huyện LN ông, bà không đồng ý nên đã khiếu nại đến UBND huyện LN và được trả lời thời hiệu giải quyết đơn khiếu nại đã hết và hướng dẫn làm đơn khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Năm 2010 Ủy ban nhân dân huyện LN ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1. Nay ông, bà đề nghị hộ ông L, bà H1 trả lại gia đình ông, bà diện tích 516m² (nay kết quả đo thực tế là 713m²) đất mà khi mẹ ông là bà Nguyễn Thị C còn sống đã cho gia đình ông L, bà H1 mượn. Đồng thời ông, bà đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

** Bị đơn ông Ngô Văn L do anh Ngô Văn H đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/7/2018) trình bày:* Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp là của bố mẹ anh khai hoang sử dụng từ những năm 1960, đến năm 1991 UBND xã BS đặc bản đồ địa chính diện tích đất nhà bố mẹ anh là 2.533m². Mảnh đất này hàng năm gia đình anh vẫn đóng thuế cho Nhà nước theo quy định từ năm 1991 theo sổ thuế của thôn với tổng diện tích đất thổ cư là 2.533m² đến khi có chính sách miễn thu thuế của Nhà nước. Năm 2001 UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 với diện tích là 1.937m² tờ bản đồ số 35, thửa số 40 địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất được cấp thiếu 516m² (nay kết quả đo thực tế là 713m²) so với diện tích thực tế mà bố mẹ anh đang sử dụng từ trước đến nay không có tranh chấp. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố mẹ anh đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện LN. Tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 Quyết định về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS với nội dung như anh P trình bày. Việc cấp nhầm diện tích 516m² (nay kết quả đo thực tế là 713m²) đất vào diện tích đất nhà ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T là do cán bộ địa chính xã BS đã dẫn đặc sai. Trên phần diện tích 516m² (nay kết quả đo thực tế là 713m²) đất mà gia đình ông P, bà T đang tranh chấp bố mẹ anh đã trồng vài triệu từ khoảng năm 1980. Việc ông P, bà T cho rằng khi mẹ ông P là bà Nguyễn Thị C còn sống có cho bố mẹ anh mượn phần diện tích đất này để trồng cây ngăn ngày là không đúng vì thực tế phần diện tích đất này bố mẹ anh đã khai hoang sử dụng ổn định, liên tục từ những năm 1960 đến khi bà C chết hai bên gia đình không xảy ra tranh chấp. Căn

cứ vào Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 Quyết định về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS của UBND huyện LN. Tại Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.533m² tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN mang tên hộ ông Ngô Văn L, Mai Thị H1. Nay ông P, bà T khởi kiện yêu cầu bố mẹ anh phải trả lại diện tích 713m² đất hiện bố mẹ anh đang quản lý, anh không đồng ý trả lại. Việc ông P, bà T đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang anh không đồng ý. Tại phiên tòa hôm nay anh Ngô Văn H vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

- *Bị đơn là bà Mai Thị H1 trình bày:* Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của anh Ngô Văn H đại diện cho chồng bà đã trình bày. Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Văn T1 trình bày:* Anh hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bố anh là ông Ngô Văn L do anh Ngô Văn H đại diện và bà Mai Thị H1 là mẹ anh đã trình bày và không có ý kiến gì khác. Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 trình bày:* Chị hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Ngô Văn L do anh Ngô Văn H đại diện và bà Mai Thị H1 đã trình bày và chị không có ý kiến bổ sung gì khác. Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã BS do ông Vũ Văn T2- chức vụ: Chủ tịch UBND xã BS đại diện trình bày:* Về nguồn gốc diện tích đất mà gia đình ông Nguyễn Văn P và gia đình ông Ngô Văn L đang tranh chấp là do hộ ông Ngô Văn L khai hoang và sử dụng từ trước năm 1980. Quá trình sử dụng đất hộ gia đình ông Ngô Văn L đã trồng cây cối lâm lộc trên đất và hai bên gia đình ông P, ông L không xảy ra tranh chấp gì. Năm 1991 thôn BC, xã BS đặc bản đồ địa chính quá trình đo đạc diện tích đất của hộ gia đình ông Ngô Văn L là 2.533m², diện tích đất của gia đình ông P là 1.971m². Đến năm 2001 Ủy ban nhân dân xã BS đặc lại bản đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn P và hộ gia đình ông Ngô Văn L. Quá trình dẫn đạc địa chính thôn BC đã dẫn đạc nhầm một phần đất mà hiện nay gia đình ông P và gia đình ông L đang tranh chấp vào phần đất của gia đình ông P nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông P năm 2001 được UBND huyện LN cấp có diện tích là 2.394m². Hộ gia đình ông L được cấp là 1.937m². Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong hai hộ gia đình có xảy ra tranh chấp hộ ông L đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã BS và UBND huyện LN. Quá trình giải quyết UBND huyện LN đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 Quyết định về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS. Sau khi nhận được Quyết định trên của UBND huyện

LN, hộ gia đình ông P không đồng ý nên đã khiếu nại đến UBND huyện LN và được trả lời thời hiệu giải quyết đơn khiếu nại đã hết và hướng dẫn làm đơn khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật. Năm 2010 hộ ông Ngô Văn L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại với diện tích 2.533m^2 tại thửa số 41 tờ bản đồ số 25 theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN. Nay gia đình ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L và bà Mai Thị H1. Trả lại gia đình ông P diện tích đất 516m^2 (nay kết quả đo vẽ thực tế là 713m^2) đất mà mẹ ông P là bà C cho gia đình ông L mượn từ trước năm 1993 quan điểm của UBND xã BS xác định về nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông Ngô Văn L sử dụng từ trước năm 1980, ổn định liên tục đã được trồng cây cối lâm lộc lâu năm đến trước năm 2005 không có tranh chấp. Về phần diện tích đất của hộ gia đình ông Ngô Văn L hiện nay kết quả đo thực tế là 2885.5m^2 phần diện tích tăng thêm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là $352,5\text{m}^2$ là do quá trình sử dụng các bên có đổi cho hộ ông Ngô Văn S và do quá trình đo đạc bằng phương tiện thủ công có sự sai số so với diện tích thực tế mà hộ gia đình ông L vẫn đang quản lý sử dụng. Vậy UBND xã BS đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay UBND xã BS, huyện LN có đơn xin xét xử vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện LN do ông Đoàn Xuân Q- chức vụ: Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện LN trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất mà hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L đang tranh chấp là do hộ ông Ngô Văn L sử dụng từ trước năm 1980. Trong quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Ngô Văn L đến trước năm 2005 hai bên gia đình ông P, ông L không xảy ra tranh chấp.

Năm 2001 hộ gia đình ông P được UBND huyện LN cấp có diện tích là 2.394m^2 hộ gia đình ông L được cấp là 1.937m^2 . Năm 2005 hai bên gia đình xảy ra tranh chấp và đã được UBND xã BS và UBND huyện LN giải quyết khiếu nại. Ngày 05/03/2008 UBND huyện LN đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS theo đơn của hộ gia đình ông Ngô Văn L. Căn cứ vào quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008. Năm 2010 gia đình nhà ông Ngô Văn L được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 2.533m^2 tại thửa số 41 tờ bản đồ số 25 theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN. UBND huyện LN giữ nguyên quan điểm theo như Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND huyện LN về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS, huyện LN.

Về yêu cầu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn P đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Ngô Văn L là không có căn cứ. UBND huyện LN vẫn giữ nguyên Quyết định trên. Về trình tự thủ tục cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. UBND huyện LN, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, Điều 256, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 10, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 113, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2003; Điều 21 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính Phủ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc buộc ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 phải trả lại 713m² đất có các cạnh: 1-2 dài 4.55m; 2-2(1) dài 25.26m; 2(1)-24(2) dài 14.5m; 24(2)-24(1) dài 15.5m; 24(1)- 24 dài 13.68m; 24-25 dài 3.32m; 25-26 dài 4.84m; 26-27 dài 8.07m; 27-28 dài 3.13m; 28-29 dài 13.30m; 29-30 dài 12.24m; 30-31 dài 8.60m tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

(có sơ đồ kèm theo)

Xác nhận diện tích 713m² đất tranh chấp có các cạnh: 1-2 dài 4.55m; 2-2(1) dài 25.26m; 2(1)-24(2) dài 14.5m; 24(2)-24(1) dài 15.5m; 24(1)- 24 dài 13.68m; 24-25 dài 3.32m; 25-26 dài 4.84m; 26-27 dài 8.07m; 27-28 dài 3.13m; 28-29 dài 13.30m; 29-30 dài 12.24m; 30-31 dài 8.60m tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang là của hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1. (có sơ đồ kèm theo).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc đề nghị hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Về tiền chi phí đo đạc, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu 10.765.000 đồng tiền chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tài sản. Số tiền tạm ứng chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tài sản ông P, bà T đã nộp Tòa án đã thanh toán xong ông P, bà T không phải nộp thêm.

3. *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu 4.707.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 510.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003278 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T còn phải nộp thêm 4.197.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/02/2019, Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T là nguyên đơn nộp đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo của những người nêu trên: Đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, nếu Tòa cấp P thẩm không hủy bản án thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm buộc ông L, bà H1 phải trả gia đình ông P, bà T 516m² (nay đo thực tế là 713 m²) và đề nghị hủy quyết định số 2638 ngày 27/10/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.533 m² cho ông L, bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn P trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Bà Phạm Thị T trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Ông Ngô Văn H trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Bà Mai Thị H1 trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Luật sư Vũ Trọng B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P phát biểu quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn: Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Giao cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Ông P, bà T: Cùng đồng ý với quan điểm bảo vệ của luật sư Vũ Trọng B, không có ý kiến tranh luận gì khác.

Anh H, bà H1: Đề nghị không nhất trí với quan điểm bảo vệ của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P. Diện tích đất đang tranh chấp này là của gia đình ông L, bà H1.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự P thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T thì thấy:

Về nguồn gốc diện tích đất mà hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L đang tranh chấp: Năm 1960 hộ ông Ngô Văn L đã khai hoang sử dụng diện tích 2.533m^2 đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Khoảng năm 1980 hộ ông Ngô Văn L đã trồng cây vải thiều trên đất, hai bên gia đình ông P, ông L không xảy ra tranh chấp. Năm 1991 thôn BC, xã BS đặc bản đồ địa chính diện tích đất của hộ ông Ngô Văn L là 2.533m^2 , diện tích đất của hộ ông P là 1.971m^2 . Hộ ông L vẫn đóng thuế đất cho Nhà nước theo sổ theo dõi của thôn BC, xã BS năm 1991 là 2.533m^2 (bao gồm thửa số 41, diện tích 2017m^2 , thửa số 35, diện tích 516m^2) còn gia đình ông P đóng thuế diện tích đất là 1.971m^2 (bao gồm thửa số 40 diện tích là 1.512m^2 , thửa số 39 diện tích 459m^2).

Quá trình giải quyết vụ án phía hộ ông P cho rằng năm 1993 mẹ ông P là bà Nguyễn Thị C cho hộ ông L mượn 516m^2 (nay kết quả đo thực tế là 713m^2) để trồng cây ngắn ngày, khi cho mượn đất giữa hai bên không viết giấy tờ mà chỉ nói miệng. Năm 1997 bà C chết không để lại di chúc, trước khi chết chỉ nói miệng bàn giao cho ông P phần diện tích đất của bà C. Phần diện tích đất thực tế mà hộ ông P đang quản lý sử dụng đến nay là 1.971m^2 . Trong quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Ngô Văn L đến trước năm 2005 hai bên gia đình ông P, ông L không xảy ra tranh chấp.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân xã BS đặc lại bản đồ địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong thôn BC trong đó có hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L. Quá trình dẫn đặc địa chính thôn BC đã dẫn đặc nhầm một phần đất mà hiện nay gia đình ông P và gia đình ông L đang tranh chấp 516m^2 (nay kết quả đo thực tế là 713m^2) vào phần đất của hộ ông P nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông P năm 2001 được UBND huyện LN cấp có diện tích là 2.394m^2 . Hộ gia đình ông L được cấp là 1.937m^2 . Nguyên nhân do việc cấp Giấy chứng nhận thiếu 516m^2 (nay kết quả đo thực tế là 713m^2) đất vườn cho hộ ông Ngô Văn L là do khi thực hiện kê khai đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ ông L, ông P, tổ công tác của xã, thôn BC đã sử dụng số liệu trên bản đồ đo năm 1991 để xét duyệt nhưng đã thiếu kiểm tra cụ thể việc sử dụng đất thực tế của hộ ông P, ông L nên đã xác nhận phần đất 516m^2 (nay kết quả đo thực tế là 713m^2) đất vườn do hộ ông L đang sử dụng để cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông P.

Năm 2005 hai bên gia đình xảy ra tranh chấp đã được UBND xã BS và UBND huyện LN giải quyết khiếu nại.

Ngày 05/03/2008 UBND huyện LN đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn P và hộ ông Ngô Văn L ở thôn BC, xã BS theo đơn của hộ ông Ngô Văn L. Căn cứ vào Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/03/2008, năm 2010 hộ ông Ngô Văn L được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 2.533m^2 tại thửa số 41 tờ bản đồ số 25 theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN.

Về diện tích đất của hộ ông Ngô Văn L hiện nay kết quả đo thực tế là

2885.5m² phần diện tích tăng thêm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là 352,5m² nguyên nhân là do quá trình sử dụng các bên có đổi cho hộ ông Ngô Văn Sơn và do quá trình đo đạc bằng phương tiện thủ công có sự sai số so với diện tích thực tế mà hộ gia đình ông L vẫn đang quản lý sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án phía hộ ông P, bà T cho rằng khi bà C là mẹ đẻ ông P còn sống năm 1993 đã cho hộ ông L, bà H1 mượn để trồng cây ngắn ngày. Qua ý kiến của một số hộ sử dụng đất cùng thời điểm và ban quản lý thôn BC đều xác nhận là đất do hộ ông L đã trồng vài thửa từ khoảng năm 1980 và sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến năm 2005 hộ ông P và hộ ông L bà H1 không xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ấn định cho ông P, bà T cung cấp giấy tờ về việc cho mượn đất cũng như các văn bản giấy tờ liên quan khác về việc bà C để lại đất cho vợ chồng ông P, bà T để xác định nguồn gốc và quyền sử dụng hợp pháp phần diện tích 516m² đất tranh chấp (theo kết quả đo vẽ thực tế là 713m²).

Tuy nhiên, đến phiên tòa hôm nay ông, bà không cung cấp được văn bản tài liệu nào về việc khi bà Nguyễn Thị C còn sống đã cho hộ ông Ngô Văn L mượn quyền sử dụng đất để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ hợp pháp.

Mặt khác tại Điều 113 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định: *“Giải quyết trường hợp hộ gia đình, cá nhân mượn đất, thuê đất của hộ gia đình, cá nhân khác.*

1. Việc giải quyết trường hợp hộ gia đình, cá nhân mượn, thuê đất ở gắn liền với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân khác mà nay trên đất đó còn nhà ở hoặc không còn nhà ở; hộ gia đình, cá nhân mượn, thuê đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh có nhà xưởng hoặc không còn nhà xưởng của hộ gia đình, cá nhân khác được thực hiện khi có các điều kiện sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân cho mượn, cho thuê đất phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai;

b) Có văn bản thoả thuận về việc mượn đất, thuê đất.

2. Việc giải quyết trường hợp hộ gia đình, cá nhân mượn đất, thuê đất của hộ gia đình, cá nhân khác quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng như sau:

a) Quyền sử dụng đất là tài sản của người cho mượn, cho thuê đất;

b) Nhà xưởng sản xuất, kinh doanh gắn liền với đất là tài sản của người cho mượn, cho thuê nhà xưởng;

c) Quyền sử dụng đất; nhà xưởng sản xuất, kinh doanh gắn liền với đất; nhà ở gắn liền với đất không thuộc danh sách các trường hợp đã thực hiện các chính sách cải tạo của Nhà nước về đất đai, nhà ở, nhà xưởng;

d) Việc giải quyết đối với quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất, kinh doanh gắn liền với đất được thực hiện như đối với nhà ở gắn liền với đất quy định tại Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân mượn đất, thuê đất của hộ gia đình, cá nhân khác mà không có văn bản thoả thuận về việc mượn đất, thuê đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, nay tự nguyện trả lại đất đã mượn, đã thuê thì việc trả lại đất phải được Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định công nhận”.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào văn bản trả lời của UBND xã BS ngày 11/10/2018 và văn bản trả lời ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện LN trả lời về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN đã xác định việc UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.533m² đất tại thửa số 41 tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang cho hộ gia đình ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định phần diện tích 713m² đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông L, bà H1 sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1960, trên phần diện tích đất này hộ ông L đã trồng 22 cây vải thiều từ khoảng năm 1980 đến năm 2005 không có tranh chấp. Hộ ông P, bà T cũng thừa nhận toàn bộ số cây vải thiều này là của hộ ông L trồng. Việc ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T cho rằng năm 1993 bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ ông P cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 mượn 713m² để trồng cây ngắn ngày, tuy nhiên ông bà không cung cấp được văn bản tài liệu nào thể hiện giữa bà C và hộ ông L, bà H1 có việc cho mượn đất. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T đòi ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 phải trả 713m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang là không có cơ sở được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại Điều 10, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 113, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai; Điều 21 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính Phủ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; các Điều 255, Điều 256, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2005 cần bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T.

Việc ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ.

Về tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật khoản chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T không được chấp nhận nên ông, bà phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ các chi phí về đo đạc và thẩm định, định giá tài sản. Tổng số tiền là 10.765.000 đồng. Số tiền này ông P, bà T đã chi tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án, ngày

11/10/2018 Tòa án đã thanh toán xong nên ông P, bà T không phải nộp thêm là phù hợp với quy định tại các Điều 163, Điều 164 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, việc Tòa án sơ thẩm Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc buộc ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 phải trả lại 713m² đất; Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc đề nghị hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ.

Tại phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: về tố tụng tòa án cấp sơ thẩm còn nhiều vi phạm cụ thể là:

+ Về quan hệ pháp luật: Ông P yêu cầu ông L, bà H1 phải trả gia đình ông 516m² đất (nay đo thực tế là 713m²), ông P còn yêu cầu hủy quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/07/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2533m² đất cho ông L và bà H1, thế nhưng thông báo thụ lý vụ án của tòa cấp sơ thẩm thì chỉ thụ lý vụ án một mối quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất, còn quan hệ pháp luật về việc yêu cầu hủy quyết định số 2638 ngày 20/07/2010 của UBND huyện LN của nguyên đơn không được thụ lý là thực hiện không đúng với hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về vấn đề này Hội đồng xét xử thấy: Đơn khởi kiện của nguyên đơn trước khi tòa thụ lý vụ án ngày 26/6/2018 chỉ khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa sơ thẩm thụ lý vụ án với quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, cho đến ngày 31/7/2018 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện bổ sung thêm yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2638 ngày 20/07/2010 của UBND huyện LN đã cấp cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1. Tòa cấp sơ thẩm đã có thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 42/TB-TLVA ngày 06/8/2018 đối với yêu cầu này, quá trình giải quyết vụ án tiếp theo cũng như bản án cũng đã thể hiện xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đầy đủ. Tuy nhiên ở bản án sơ thẩm cấp sơ thẩm chỉ ghi trích yếu bản án là Tranh chấp quyền sử dụng đất là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

+ Về biên bản nghị án ngày 25/10/2019 đã vi phạm nghiêm trọng Bộ luật tố tụng dân sự.

Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã có bản giải trình diễn biến sự việc xảy ra (đề ngày 02/02/2019) và là do sơ xuất ghi nhầm tên chữ thực tế biên bản chữ ký vẫn đúng với thành viên hội đồng xét xử. Việc ghi nhầm “Tranh chấp hôn nhân gia đình” chứ không phải tranh chấp quyền sử dụng đất ở biên bản nghị án thì hội đồng xét xử cũng đã có giải trình là do sơ xuất ghi nhầm.

+ Về việc ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số 02 ngày 01/02/2019 (bút lục 258) của Thẩm phán, do câu thả sơ suất trong lỗi đánh máy đã

copy mẫu biên bản và không kiểm tra lại, còn thực tế là thẩm phán chủ tọa thay mặt hội đồng xét xử ký. Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã có bản giải trình

Vấn đề này là thiếu sót, song đây không phải là vi phạm nghiêm trọng mà phải hủy án sơ thẩm. Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xét xử và ra bản án, đủ căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông P.

Do vậy đề nghị hủy án của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Kháng cáo của ông P và bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[2]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, Điều 256, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 10, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 113, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2003; Điều 21 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính Phủ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc buộc ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 phải trả lại 713m² đất có các cạnh: 1-2 dài 4.55m; 2-2(1) dài 25.26m; 2(1)-24(2) dài 14.5m; 24(2)-24(1) dài 15.5m; 24(1)- 24 dài 13.68m; 24-25 dài 3.32m; 25-26 dài 4.84m; 26-27 dài 8.07m; 27-28 dài 3.13m; 28-29 dài 13.30m; 29-30 dài 12.24m; 30-31 dài 8.60m tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

(có sơ đồ kèm theo)

Xác nhận diện tích 713m² đất tranh chấp có các cạnh: 1-2 dài 4.55m; 2-2(1) dài 25.26m; 2(1)-24(2) dài 14.5m; 24(2)-24(1) dài 15.5m; 24(1)- 24 dài 13.68m; 24-25 dài 3.32m; 25-26 dài 4.84m; 26-27 dài 8.07m; 27-28 dài 3.13m; 28-29 dài 13.30m; 29-30 dài 12.24m; 30-31 dài 8.60m tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ

thôn BC xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang là của hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1. (có sơ đồ kèm theo).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T về việc đề nghị hủy Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của UBND huyện LN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00866 cho hộ ông Ngô Văn L, bà Mai Thị H1 diện tích 2.533m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn BC, xã BS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Về tiền chi phí đo đạc, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu 10.765.000 đồng tiền chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tài sản. Số tiền tạm ứng chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tài sản ông P, bà T đã nộp Tòa án đã thanh toán xong ông P, bà T không phải nộp thêm.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T phải chịu 4.707.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 510.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003278 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T còn phải nộp thêm 4.197.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận ông Nguyễn Văn P đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2017/0003761 ngày 11/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận bà Phạm Thị T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2017/0003833 ngày 01/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi